

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210 038 665 842	214 745 759 699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	18 627 128 943	33 804 777 023
1. Tiền	111		7 627 128 943	21 718 815 520
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 000 000 000	12 085 961 503
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20 000 000 000	14 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20 000 000 000	14 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86 366 419 945	87 839 161 878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79 025 248 121	75 586 693 690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 283 076 085	8 227 483 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03a	5 334 110 758	7 301 000 207
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3 276 015 019)	(3 276 015 019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		84 306 017 503	78 601 820 798
1. Hàng tồn kho	141	IV.04	84 306 017 503	78 601 820 798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739 099 451	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		739 099 451	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75 328 068 114	71 747 354 192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 686 764 271	5 678 190 368
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.03b	5 686 764 271	5 678 190 368
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		66 708 704 702	61 273 158 911
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.06	43 610 304 912	38 135 907 150
- Nguyên giá	222		74 125 763 358	67 308 543 395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30 515 458 446)	(29 172 636 245)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	IV.07	23 098 399 790	23 137 251 761
- Nguyên giá	228		23 668 228 698	23 668 228 698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(569 828 908)	(530 976 937)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 200 565 074	4 452 050 846
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 200 565 074	4 452 050 846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		642 010 000	253 930 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.02	642 010 000	253 930 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90 024 067	90 024 067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8	90 024 067	90 024 067

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		285 366 733 956	286 493 113 891
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153 716 211 772	186 036 910 580
I. Nợ ngắn hạn	310		152 005 070 772	184 128 417 580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34 653 359 626	42 621 613 817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 445 916 078	2 233 186 831
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	IV.10	2 420 963 755	3 986 818 975
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.11	8 011 454 842	11 353 652 336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.13	699 256 216	9 146 145 179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.9a	96 016 367 418	110 747 244 501
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 757 752 837	4 039 755 941
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 711 141 000	1 908 493 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.9b	1 710 353 000	1 907 705 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		788 000	788 000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131 650 522 184	100 456 203 311
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.14	131 650 522 184	100 456 203 311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74 049 960 000	43 558 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74 049 960 000	43 558 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 273 144 700	15 274 266 700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		4 662 862	4 662 862
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33 508 059 579	23 772 053 114
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 814 695 043	17 846 420 635
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 625 517 199	309 441 000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 189 177 844	17 536 979 635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		285 366 733 956	286 493 113 891

KT LẬP BIỂU

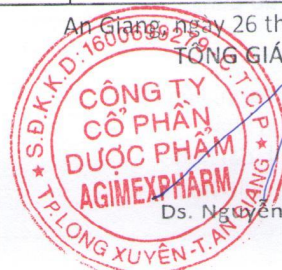
Nguyễn Thị Cẩm Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ths. Dương Ánh Ngọc

An Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ds. Nguyễn Văn Kha

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu BH và CCDV	01		82 009 432 226	79 319 022 730	82 009 432 226	79 319 022 730
2. Các khoản giảm trừ	02		981 187 555	32 190 067	981 187 555	32 190 067
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01 - 02)	10	V.01	81 028 244 671	79 286 832 663	81 028 244 671	79 286 832 663
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	42 406 195 630	41 772 835 911	42 406 195 630	41 772 835 911
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV (20 = 10 - 11)	20		38 622 049 041	37 513 996 752	38 622 049 041	37 513 996 752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	179 248 835	62 281 447	179 248 835	62 281 447
7. Chi phí tài chính	22	V.04	1 586 681 371	1 525 070 062	1 586 681 371	1 525 070 062
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 525 100 507	1 521 044 094	1 525 100 507	1 521 044 094
8. Chi phí bán hàng	24	V.07a	25 656 496 557	27 241 316 321	25 656 496 557	27 241 316 321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.07b	4 021 223 275	2 906 168 216	4 021 223 275	2 906 168 216
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		7 536 896 673	5 903 723 600	7 536 896 673	5 903 723 600
11. Thu nhập khác	31		200 122 799	233 546 419	200 122 799	233 546 419
12. Chi phí khác	32		547 167		547 167	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		199 575 632	233 546 419	199 575 632	233 546 419
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7 736 472 305	6 137 270 019	7 736 472 305	6 137 270 019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	1 547 294 461	1 344 087 809	1 547 294 461	1 344 087 809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 -52)	60		6 189 177 844	4 793 182 210	6 189 177 844	4 793 182 210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

An Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2017

KT LẬP BIỂU

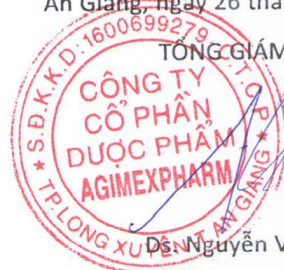


Nguyễn Thị Cẩm Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Dương Ánh Ngọc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đs. Nguyễn Văn Kha

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

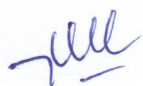
SỐ 27, NGUYỄN THÁI HỌC - TP LONG XUYỀN - TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69 445 068 957	55 796 185 406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(47 921 851 775)	(26 855 825 693)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6 753 270 260)	(5 779 016 467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1 531 951 641)	(1 521 044 094)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2 844 087 809)	(1 500 000 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4 468 119 349	5 204 455 860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38 097 078 542)	(24 224 603 780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23 235 051 721)	1 120 151 232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21	(1 789 286 476)	235 360 406
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(388 080 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	170 805 801	40 932 761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7 006 560 675)	276293 167
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	30 491 160 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60 340 055 617	39 137 332 243
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75 268 284 700)	(36 700 532 706)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(498 966 600)	(6 120 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15 063 964 317	2 430 679 537
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(15 177 648 079)	3 827 123 936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33 804 777 022	7 946 204 216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18 627 128 943	11 773 328 152

KT LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Cẩm Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Ánh Ngọc

An Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ds. Nguyễn Văn Kha

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty là 74.049.960.000 VND bao gồm 7.404.996 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dược phẩm

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 51, đường số 3A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm đặt tại đường 66 Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại 207 Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.642.073.027	4.076.292.124
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.985.055.916	17.642.523.396
- Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	12.085.961.503
Cộng	18.627.128.943	33.804.777.023

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào đơn vị khác	642.010.000	253.930.000

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5.334.110.758	7.301.000.207
- Phải thu người lao động;	3.709.442.771	6.117.641.500
- Ký cược, ký quỹ;	680.889.721	423.552.296
- Phải thu khác.	943.778.266	759.806.411
b) Dài hạn	5.686.764.271	5.678.190.368
- Ký cược, ký quỹ;	5.686.764.271	5.678.190.368

4. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	38.613.326.936	32.943.355.778
- Chi phí SXKD dở dang;	3.597.023.174	3.580.166.918
- Thành phẩm;	41.367.512.701	41.286.147.603
- Hàng hóa;	686.334.668	766.097.912
- Hàng gửi bán;	41.820.024	26.052.852
Cộng	84.306.017.503	78.601.821.062

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XDCB;	2.200.565.074	4.452.050.846
- Sửa chữa.		
Cộng	2.200.565.074	4.452.050.846

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.102.463.122	31.968.063.780	5.582.863.249	655.153.244	67.308.543.395
- Mua trong kỳ	6.540.419.963	240.000.000		36.800.000	6.817.219.963
- Bán trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	35.642.883.085	32.208.063.780	5.582.863.249	691.953.244	74.125.763.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.334.823.872	16.497.285.798	1.909.915.257	430.611.318	29.172.636.245
- Khấu hao trong kỳ	332.630.592	821.655.800	171.168.402	17.367.400	1.342.822.194
- Giảm Khấu hao					
Số dư cuối kỳ	10.667.454.464	17.318.941.598	2.081.083.660	447.978.724	30.515.458.446
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	18.767.639.250	15.470.777.982	3.672.947.992	224.541.926	38.135.907.150
- Tại ngày cuối kỳ	24.975.428.621	14.889.122.182	3.501.779.589	243.974.520	43.610.304.912

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.114.149.854			1.554.078.844	23.668.228.698
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	22.114.149.854			1.554.078.844	23.668.228.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				530.976.937	530.976.937
- Khấu hao trong kỳ				38.851.971	38.851.971
Số dư cuối kỳ				569.828.908	569.828.908
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	22.114.149.854			1.023.101.907	23.137.251.761
- Tại ngày cuối kỳ	22.114.149.854			984.249.936	23.098.399.790

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

90.024.067

90.024.067

90.024.067

90.024.067

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	96.016.367.418	60.340.055.617	75.070.932.700	110.747.244.501
Vietinbank	71.248.127.592	49.020.055.617	49.964.390.581	72.192.462.556
ACB bank				
PGBank	6.307.239.826			6.307.239.826
VIB Bank	2.000.000.000	2.000.000.000	1.372.533.323	1.372.533.323
Shinhan Bank	8.200.000.000	9.200.000.000	20.914.008.796	19.914.008.796
Nhân viên công ty	141.000.000			141.000.000
Vay đối tượng khác	8.120.000.000	120.000.000	2.820.000.000	10.820.000.000
b) Vay dài hạn	1.710.353.000		197.352.000	1.907.705.000
Vay dài hạn PG	1.710.353.000		197.352.000	1.907.705.000
Cộng	97.726.720.418	60.340.055.617	75.268.284.700	112.654.949.501

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	746.404.144	4.885.047.303	5.258.616.686	372.834.761
Thuế TNDN	2.576.612.094	1.547.294.461	2.844.087.809	1.279.818.746
Thuế thu nhập cá nhân	663.802.737	995.204.548	890.697.037	768.310.248
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	
Cộng	3.986.818.975	7.435.546.312	9.001.401.532	2.420.963.755

11. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.011.454.842	11.353.652.336
- Lãi vay		98.555.695
- Chi phí bán hàng	8.011.454.842	11.255.096.641
- Các khoản trích trước khác		

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn;	179.618.616	106.836.562
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	515.008.600	331.992.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.629.000	8.707.316.017
Cộng	699.256.216	9.146.145.179

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm trước	Tăng	Giảm	Số cuối năm trước
- Vốn góp của CSH	43.558.800.000			43.558.800.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.354.266.700		80.000.000	15.274.266.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862			4.662.862
- Quỹ đầu tư Phát triển	20.280.428.218	4.200.021.246	708.396.350	23.772.053.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.417.301.558	21.987.485.635	17.558.366.558	17.846.420.635
Cộng	92.615.459.338	26.187.506.881	18.346.762.908	100.456.203.311

	Số đầu năm này	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ này
- Vốn góp của CSH	43.558.800.000	30.491.160.000		74.049.960.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.274.266.700		1.122.000	15.273.144.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862			4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	23.772.053.114	9.751.383.243	15.376.778	33.508.059.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.846.420.635	23.726.157.479	32.757.883.071	8.814.695.043
Cộng	100.456.203.311	63.968.700.722	32.774.381.849	131.650.522.184

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tỷ lệ / Vốn điều lệ

Năm nay

Năm trước

43.558.800.000	43.558.800.000
30.491.160.000	
74.049.960.000	43.558.800.000
7.448.554.800	6.533.820.000
15%	15%

c- Cổ phiếu

Cuối Kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

7.404.996	4.355.880
7.404.996	4.355.880
7.404.996	4.355.880
7.404.996	
7.404.996	4.355.880
7.404.996	4.355.880
7.404.996	4.355.880

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

Nợ khó đòi đã xử lý

136.729.945	136.729.945
-------------	-------------

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH:

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	2.414.456.403	4.301.053.078
- Doanh thu bán thành phẩm	78.613.788.268	74.985.779.585
Cộng:	81.028.244.671	79.286.832.663

2- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hoá đã bán	2.384.185.373	4.037.717.750
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	40.022.010.257	37.735.118.161
Cộng	42.406.195.630	41.772.835.911

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.908.835	27.983.887
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	20.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.340.000	14.297.560
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	179.248.835	62.281.447

4- Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.525.100.507	1.521.044.094
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.291.500	1.912.000
- Chi phí tài chính khác	18.023.639	2.113.968
Cộng	1.586.681.371	1.525.070.062

5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Xử lý tài sản thừa kiểm kê	200.122.799	117.048.679
- Các khoản khác.		115.497.740
Cộng	200.122.799	233.546.419

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Xử lý tài sản thiếu kiểm kê tại chi nhánh HCM	547.167	
Cộng	547.167	

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương	3.818.324.383	5.030.656.802
- Chi phí công cụ, dụng cụ	18.918.364	654.000
- Chi phí khấu hao	17.655.591	28.785.328
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	22.243.482.065	21.759.186.079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.115.673	243.440.679
- Chi phí khác	107.000.481	178.593.433
Cộng	26.656.496.557	27.241.316.321

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí lương	2.367.509.578	1.787.044.445
- Chi phí công cụ, dụng cụ	146.139.939	213.856.612
- Chi phí khấu hao	114.318.024	72.147.684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.311.035	408.903.376
- Thuế, phí, lệ phí	23.314.031	19.320.629
- Thù lao Hội đồng Quản trị	92.250.000	92.250.000
- Chi phí công tác, tiếp khách	63.379.525	100.722.148
- Chi phí khác	394.001.143	211.923.322
Cộng	4.021.223.275	2.906.168.216

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	29.487.886.398	27.779.987.780
- Chi phí công cụ, dụng cụ gián tiếp	1.172.302.607	541.794.812
- Chi phí nhân công	3.845.951.316	3.305.218.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.072.949.765	959.059.384
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.643.400.498	820.641.084
- Chi phí khác	320.538.094	61.740.450
Cộng	37.543.028.678	33.468.441.538

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Kỳ hiện hành	1.547.294.461	1.344.087.809
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.547.294.461	1.344.087.809

KT LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ CẨM TÚ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG ÁNH NGỌC

An Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. NGUYỄN VĂN KHA